

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/DS-PT

Ngày: 04 - 4 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Có – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DSST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2022/QĐPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị Thu D, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện Th, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Đ, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: số abc, Lô 15B, ấp L, xã Đ, huyện H, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Phạm Tuấn K, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp 7, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 27/10/2021 và ngày 23/3/2022).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, bà Nguyễn Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/5/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/6/2021 đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 25/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Dương Thị Thu D trình bày:

Chị D là chủ hội, bà Nguyễn Thị H là hội viên có tham gia rất nhiều dây hội do chị D là đầu thảo, các dây hội khác bà H đóng hội đầy đủ, còn một dây hội bà H không đóng tiền hội chết, cụ thể như sau:

Hội tháng khui ngày 06/4/2019(âm lịch), hội 10.000.000 đồng/tháng, gồm 20 phần, bà H tham gia 1 phần, hội mãn ngày 06/10/2020 âm lịch.

Bà H hót hội vào kỳ thứ 5, số tiền hót hội 134.450.000 đồng (đã trừ tiền hoa hồng 5.000.000 đồng), khi giao tiền hót hội cho bà H thì bà H có viết biên nhận vào ngày 21/8/2019 âm lịch. Sau khi hót hội bà H phải đóng hội chết là 15 kỳ, với số tiền đóng hội chết là 150.000.000 đồng nhưng bà H chỉ đóng hội chết 4 kỳ là 40.000.000 đồng, sau đó bà H có nhờ người đóng tiền là: Nguyễn Thị Thu L ở Cái Nhum đưa lần 1 là 10.000.000 đồng, lần 2 đưa 7.000.000 đồng, chị Nh đưa 5.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H đóng hội chết là 62.000.000 đồng, còn nợ lại 88.000.000 đồng. Chị D phải đóng hội thay bà H cho các hội viên khác đến kỳ hót hội là 88.000.000 đồng. Vì vậy chị D yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền hội còn nợ là 88.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị H là anh Phạm Tuấn K trình bày:

Bà H thừa nhận có tham gia chơi hội do chị D làm đầu thảo, dây hội tháng khui ngày 06/4/2019 (Âm lịch), hội 10.000.000 đồng/tháng, gồm 20 phần, bà H tham gia 1 phần, hót hội lần thứ 5, số tiền hót hội là 134.450.000 đồng, bà H nhận tiền và có viết biên nhận nhận tiền ngày 21/8/2019 âm lịch, bà H cũng giữ một biên nhận. Khi tham gia chơi hội chị D có giao danh sách hội cho bà H nhưng khi khởi kiện chị D cung cấp danh sách hội khui ngày 06/4/2019 âm lịch, đối chiếu với danh sách hội chị D đưa cho bà H thì có một hội viên không phải là H gà mà là tên Năm Nh và hội viên tên Chơn Á mà trong danh sách hội chị D cung cấp là tên Kim Á, còn những hội viên khác trong danh sách hội đều đúng.

Sau khi hết hội bà H có đóng hội chết đầy đủ với tổng số tiền đã đóng là 150.000.000 đồng, trong đó bà H đóng trực tiếp cho chị D nhận 04 kỳ với tổng số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 11 kỳ hội chết bà H nhờ người xe ôm (không rõ họ tên,

địa chỉ) và chị Nh (không rõ họ tên, địa chỉ) đóng dùm, mỗi lần đóng 10.000.000 đồng. Bà H cho rằng chị D khởi kiện, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên bà H không cần thiết phải cung cấp họ tên địa chỉ cụ thể của những người này.

Theo yêu cầu khởi kiện của chị D thì bà H không đồng ý vì bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ đóng tiền hui chết đối với dây hui này. Nếu chị D chứng minh được bà H chưa đóng tiền hui 88.000.000 đồng có chữ ký của bà H thì bà H mới đồng ý trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16, 17, 18, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, họ, biếu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chi Dương Thị Thu D.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho chị Dương Thị Thu D số tiền hui còn nợ là 88.000.000 đồng (tám mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 03/2022/DSST, ngày 10/01/2022 vì buộc bà H trả tiền hội 88.000.000 đồng là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề: nguyên đơn không đưa ra được bất kỳ tài liệu gì chứng cứ chứng minh giữa bà H và chị D có quan hệ dân sự với nhau như biên nhận nợ hội, băng ghi âm, người làm chứng,..., hội đã mẫng cách đây hơn một năm mà vô cớ làm đơn kiện; chưa đánh giá hết tài liệu chứng cứ mà phía chị D cung cấp vì không rõ ràng, thể hiện không đúng tính chất vụ án; phía bà H cho rằng chị D đã làm giả các tài liệu đã cung cấp cho Tòa chứ không hề có hồ sơ gốc; không đối chứng các tài liệu mà bà H đã cung cấp để chứng minh tài liệu chị D cung cấp là không đúng; chưa làm rõ những hội viên trong danh sách hội mà chị D cung cấp không khớp với sổ hội bà H đang giữ (Năm nhỏ chứ không phải Hằng Gà như chị D kê khai); không có biên bản ghi lời khai hay giấy tờ chứng minh những người này có tham gia hội, bà H nghĩ là biên nhận hội của các hội viên cũng được làm giả, cũng không mời những hội viên đó để đối chất; không làm rõ tờ giấy biên nhận của chị D cung cấp có đúng không vì theo biên nhận do chị D ghi và bà H giữ, số tiền kêu hội 3.370.000 đồng, lãnh hội 134.450.000 đồng thì bà H có ký tên, ghi rõ họ tên nhưng biên nhận chị D cung cấp thì nội dung chỉ ghi sơ sài số tiền kêu hót hội 1.370.000 đồng và số tiền được lãnh

169.450.000 đồng chưa trừ tiền đầu thảo có chênh lệch, chữ ký trên hai giấy cũng khác xa, nghi ngờ do chị D làm giả; chị D khai có nhận tiền hội bà H giao cho chị thông qua chị Lý, chị Nh nhưng không có giấy tờ chứng minh, cũng không đổi chất. Vụ án không còn yếu tố dân sự thông thường mà có tính chất vi phạm pháp luật vì bà H nghi ngờ chị D làm giả các tài liệu, chứng cứ cung cấp nhằm vu khống bà H để trục lợi. Còn nhiều thiết sót trong vụ án chưa được làm rõ mà phán quyết buộc bà H phải trả lại cho chị D 88.000.000 đồng đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà H.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo: Không có.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không có kháng cáo vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn có kháng cáo do người đại diện theo ủy quyền trình bày: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo với lý do như đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ; việc thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ, phiến diện, chấp nhận giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn làm giả.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất và không thống nhất như sau:

- Vấn đề thống nhất: Giữa bà H và chị D có quan hệ hợp đồng góp hội ngày 06/4/2019(al), loại hội 10.000.000 đồng/tháng gồm 20 phần, hội có lãi, chủ hội hưởng huê hồng. Bà H tham gia một phần và lãnh hội lần thứ 5 được số tiền 134.450.000 đồng nên còn phải có nghĩa vụ đóng 15 lần hội chết số tiền 150.000.000 đồng, bà H đã trực tiếp đóng được 04 lần, số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi lãnh hội, bà H thay đổi nơi cư trú từ huyện Mang Thít đến nơi ở mới thuộc xã Thanh Đức, huyện H. Trong giai đoạn sơ thẩm, tuy bà H không tham gia tố tụng nhưng ủy quyền cho người có kiến thức pháp luật làm đại diện và được quyền quyết định. Tòa án cấp sơ thẩm có yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ về họ tên, địa chỉ của 02 người (người chạy xe ôm và chị Nh) được bà H nhờ giao tiền hội cho chị D như bà H trình bày nhưng bà H đã không cung cấp vì không rõ tên, địa chỉ và cho rằng nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh.

- Vấn đề không thống nhất: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu buộc bị đơn trả lại số tiền hội còn thiếu là 88.000.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý vì cho rằng đã thanh toán xong. Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ, không phù hợp chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bà H thừa nhận đã nhận tiền hối và đóng lại đầy đủ thông qua người khác nhưng không nêu được họ tên, địa chỉ của người đã giao hối thay. Ngoài lời khai, bà H không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh việc đã đóng đủ tiền hối cho chị D.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, vị đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục*: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án vào ngày 10/01/2022 đến ngày 20/01/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà H còn trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên kháng cáo của bà H được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Về nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng chứng cứ nguyên đơn cung cấp không đảm bảo, nghi ngờ nguyên đơn làm giả. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt là BLTTDS), “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*” và theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS, “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Quá trình giải quyết vụ án, bà H là bị đơn có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình với lý do đã giao hối thông qua người khác nhưng không chủ động thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc đã nhờ giao hối và người được nhờ giao đã giao hối xong. Tòa án đã có thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 32 ngày 25/10/2021 (BL29) và đã nêu rõ đương sự phải có nghĩa vụ chứng minh và chịu hậu

quả pháp lý theo quy định tại Điều 6, Điều 91 BLTTDS nhưng bị đơn không thực hiện. Tại biên bản ngày 21/12/2021 (BL 52), người đại diện hợp pháp của bà H cho rằng bà H không có nghĩa vụ chứng minh nên không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Đồng thời, tại các Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/12/2021 (BL54), khi Thẩm phán hỏi thì người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận đã nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn gửi và không có bổ sung tài liệu, chứng cứ hay yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ, triệu tập người tham gia tố tụng, người làm chứng. Tại phiên tòa sơ thẩm (BL 72), người đại diện theo ủy quyền của bà H thừa nhận chị D đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho bà H và nhiều lần cho rằng bà H không có nghĩa vụ chứng minh cho việc đã nhờ người khác nộp hối thay vì cho rằng nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS *“Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện”*. Đối chiếu các quy định đã được viện dẫn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã không thực hiện đúng quy định về quyền, nghĩa vụ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án theo tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án là có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Ngoài ra, trong giai đoạn phúc thẩm, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cấp sơ thẩm đã yêu cầu nhưng đương sự không giao nộp hoặc cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mà cấp sơ thẩm không thể biết theo quy định tại Điều 287 BLTTDS. Do vậy, kháng cáo về chứng cứ, chứng minh và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong hoạt động chứng minh là không có căn cứ.

[2.2] Về việc bị đơn kháng cáo có liên quan việc nguyên đơn chậm thực hiện quyền khởi kiện.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm”* nên việc khởi kiện của nguyên đơn vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[2.3] Về việc bị đơn không đồng ý trả số tiền nợ hối còn thiếu là 88.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận đã lãnh hối và còn có nghĩa vụ trả hối 15 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng với số tiền tổng cộng 150.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh. Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả tiền hối, bị đơn trình bày đã trực tiếp đóng được 04 lần số tiền 40.000.000 đồng, số còn lại cũng đã

trả đủ thông qua người khác nhưng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh như nhận định tại mục [2.1] nên cấp sơ thẩm sử dụng số tiền theo thừa nhận của chủ hội tổng cộng 62.000.000 đồng như nhân định tại mục [2] của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của vị kiểm sát viên.

[4] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và được trừ lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, quyền, nghĩa vụ thi hành án do không chấp nhận kháng cáo và không bị kháng nghị nên giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DSST, ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

Căn cứ Điều 147, 148, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16, 17, 18, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, họ, biếu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu D.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho chị Dương Thị Thu D số tiền hui còn nợ là 88.000.000 đồng (tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H nộp 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho chị Dương Thị Thu D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.640.000 đồng (hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006814 ngày 30/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003557 ngày 21/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà H đã nộp đủ.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H. H;
- VKSND H. H;
- CCTHADS H. H;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lâm Triệu Hữu